

VỐN XÃ HỘI VÀ SINH KẾ HỘ GIA ĐÌNH TRONG TIẾP CẬN TRIẾT HỌC - XÃ HỘI HỌC

NGUYỄN THỊ HẢO*

Tóm tắt: Bài viết phân tích vốn xã hội như một hình thái nguồn lực đặc thù của con người trong tiến trình sinh kế hộ gia đình, từ đó chỉ ra bản chất triết học của các quan hệ xã hội - nơi con người khẳng định bản chất cộng đồng của mình. Trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tính xã hội của con người, đồng thời kế thừa các tiếp cận xã hội học hiện đại, bài viết cho thấy vốn xã hội là nền tảng mềm của phát triển, biểu hiện qua niềm tin, tương tác và năng lực hợp tác. Ở Việt Nam, vốn xã hội mang tính văn hóa sâu sắc, thể hiện trong các thiết chế dòng họ, làng xã, hội đoàn và trong quá trình chuyển đổi sinh kế nông thôn hiện nay. Bài viết góp phần lý giải vai trò của vốn xã hội trong mối liên hệ giữa văn hóa và phát triển, qua đó khẳng định giá trị triết học của con người như chủ thể liên kết xã hội.

Từ khóa: vốn xã hội, sinh kế hộ gia đình, triết học xã hội, văn hóa Việt Nam, phát triển cộng đồng.

Abstract: This article analyzes social capital as a distinctive form of human resource embedded in household livelihood strategies, thereby clarifying the philosophical essence of social relations in which human beings affirm their inherently communal nature. Based on the Marxist-Leninist conception of the social nature of humans and drawing on modern sociological approaches, the study demonstrates that social capital constitutes a “soft foundation” for development, expressed through trust, social interaction, and cooperative capacity. In the Vietnamese context, social capital carries profound cultural characteristics, manifested in kinship structures, village communities, local associations, and mutual-support mechanisms during rural livelihood transitions. The article contributes to explaining the role of social capital in the interrelationship between culture and development, thereby affirming the philosophical value of the human being as a subject of social connection.

Keywords: social capital, household livelihood, social philosophy, Vietnamese culture, community development.

1. Cơ sở lý luận về vốn xã hội trong tiếp cận triết học - xã hội học

Khái niệm “vốn xã hội” tuy chỉ được hệ thống hóa trong TK XX, nhưng nền tảng triết học của nó đã xuất hiện từ rất sớm trong chủ nghĩa duy vật lịch sử. Karl Marx từng khẳng định rằng, con người là một thực thể xã hội, đời sống của họ ngay từ đầu đã là đời sống trong cộng đồng; do đó, mọi hoạt động vật chất và tinh thần của con người đều mang tính liên hệ với người khác (1). Từ quan điểm này có thể suy ra rằng “vốn xã hội”, xét trên phương diện triết học, chính là hình thức cụ thể của mối liên hệ giữa người và người - một nguồn lực tồn tại trong cấu trúc quan hệ xã hội chứ không nằm ngoài con người.

Trong tiến trình phát triển khoa học xã hội hiện đại, khái niệm này được bổ sung và cụ thể hóa từ nhiều góc độ khác nhau. Pierre Bourdieu là một

trong những người đầu tiên coi vốn xã hội như một dạng tài nguyên có thể huy động, được cấu thành từ các mối quan hệ bền vững mà cá nhân hoặc nhóm sở hữu, qua đó tạo điều kiện tiếp cận lợi ích vật chất hoặc biểu tượng (2). Quan niệm này nhấn mạnh rằng quan hệ xã hội không chỉ mang tính tinh thần mà còn có giá trị thực dụng, có thể chuyển hóa thành lợi ích kinh tế, quyền lực hoặc uy tín. Như vậy, vốn xã hội vừa mang tính biểu tượng, vừa có thể trở thành “quyền lực mềm” vận hành trong đời sống xã hội.

Các nhà xã hội học khác tiếp tục mở rộng khái niệm này dưới những góc độ khác nhau như niềm tin, chuẩn mực hay sự phối hợp hành động. Tuy nhiên, nếu đặt trong chiều sâu triết học, vốn xã hội không chỉ đơn thuần là công cụ giúp các thành viên trong xã hội hợp tác với nhau, mà còn phản ánh bản chất cộng đồng của tồn tại người - nơi mỗi cá nhân

chỉ có thể khẳng định mình thông qua mối quan hệ với người khác. Điều này tạo nên nền tảng cho cách hiểu rộng hơn: vốn xã hội là sự kết tinh của niềm tin, nghĩa vụ và sự thừa nhận lẫn nhau giữa các chủ thể.

Ở Việt Nam, các học giả đã tiếp cận khái niệm này từ chiều sâu văn hóa - lịch sử. Trần Văn Giàu cho rằng, các giá trị như nhân nghĩa, đoàn kết, trọng tình đã trở thành “vốn tinh thần” đặc trưng của dân tộc - một dạng tích lũy xã hội giúp cộng đồng vượt qua khó khăn và duy trì sự cố kết qua nhiều thế hệ (3). Từ đó có thể thấy, trong bối cảnh Việt Nam, vốn xã hội không chỉ là khái niệm xã hội học du nhập từ phương Tây, mà còn là một hệ giá trị gắn với truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc. Nó biểu hiện dưới hình thức “nghĩa tình”, “tín nhiệm”, “làng xã” - những yếu tố vừa mang tính đạo lý, vừa mang tính chức năng trong tổ chức đời sống.

Khái niệm vốn xã hội vì vậy mang tính liên ngành - vừa thuộc triết học xã hội, vừa thuộc xã hội học, văn hóa học và nghiên cứu phát triển. Từ nền tảng Mác-xít về tính xã hội của con người, qua lý thuyết hiện đại về mạng lưới quan hệ của Bourdieu, đến thực tiễn Việt Nam với truyền thống cộng đồng làng xã, có thể khẳng định: vốn xã hội là hình thức hiện hữu sống động của bản chất cộng đồng trong con người - một loại tài sản xã hội vừa mang tính giá trị, vừa mang tính thực tiễn.

2. Biểu hiện của vốn xã hội trong sinh kế hộ gia đình Việt Nam

Vốn xã hội ở Việt Nam không chỉ là nguồn lực vô hình mà còn là nền tảng văn hóa - đạo đức chi phối cách con người tổ chức đời sống và sinh kế. Nó tồn tại qua 3 tầng kết cấu: dòng họ - làng xã (truyền thống), các tổ chức trung gian như hội đoàn, quan hệ tín nhiệm và hợp tác ở cấp hộ gia đình và cá nhân. Mỗi tầng cấu trúc đều cho thấy vốn xã hội vận hành như một dạng tài nguyên xã hội và tinh thần đặc thù.

Dòng họ và làng xã - nền tảng của vốn xã hội truyền thống

Trong xã hội nông nghiệp Việt Nam, dòng họ và làng xã là 2 không gian xã hội cơ bản nhất tạo nên vốn xã hội truyền thống. Ở đó, quan hệ giữa con người không chỉ dựa vào quyền lợi vật chất mà còn gắn với huyết thống, danh dự, nghĩa tình và niềm tin. Dòng họ duy trì sự gắn kết thông qua giỗ tổ, quỹ khuyến học, quỹ tương trợ, hợp họ... Những hoạt động này không đơn thuần mang tính phong tục, mà chính là cơ chế tái sản xuất niềm tin và củng cố uy tín cộng đồng.

Pierre Bourdieu cho rằng, vốn xã hội hình thành từ việc cá nhân hoặc nhóm sở hữu các mối quan hệ

ổn định, có khả năng mang lại lợi ích khi cần thiết (4). Điều này lý giải vì sao các dòng họ Việt Nam có thể trở thành “nguồn lực bảo lãnh” khi một thành viên gặp khó khăn và vì sao “mất danh dự” lại nghiêm trọng hơn cả thiệt hại kinh tế.

Làng xã cũng hoạt động như một thiết chế tự quản, nơi luật tục và dư luận thay thế cho pháp luật chính thức. Theo Trần Ngọc Thêm, văn hóa làng xã Việt Nam tạo ra “cơ cấu xã hội vừa chặt chẽ vừa linh hoạt”, trong đó tính cộng đồng, tính tự trị và tính tình cảm giữ vai trò chủ đạo (5). Chính từ nền tảng đó, người dân dựa vào nhau để sản xuất, đổi công, hoán đổi ruộng đất, lập nhóm đánh bắt, chia sẻ mùa vụ... Những hành vi này chứng minh rằng, vốn xã hội truyền thống không phải là khái niệm trừu tượng, mà là “vốn đạo lý” đã vận hành hàng trăm năm trong sinh kế nông dân.

Vốn xã hội trung gian - các tổ chức xã hội như cầu nối phát triển

Khi bước sang thời kỳ hiện đại, xã hội Việt Nam xuất hiện các tổ chức trung gian như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc... Những tổ chức này đóng vai trò chuyên hóa vốn xã hội truyền thống sang hình thức hợp tác mới phù hợp với nhà nước hiện đại. Đồng thời, duy trì niềm tin cộng đồng, nhưng đồng thời tạo ra kênh kết nối giữa người dân với chính quyền và thị trường.

Điển hình là tín dụng vay vốn thông qua tổ chức hội. Không cần tài sản thế chấp, người dân chỉ cần có uy tín trong cộng đồng, được tổ chức đứng ra bảo lãnh. Uy tín và danh dự trở thành “tài sản mềm” thay thế cho tài sản vật chất. Điều này chứng tỏ vốn xã hội không chỉ mang tính tinh thần mà còn có giá trị kinh tế thực tế khi chuyển hóa thành cơ hội tiếp cận vốn, kỹ thuật hoặc thị trường.

Francis Fukuyama gọi niềm tin là “chất keo” gắn kết cộng đồng, làm giảm chi phí giao dịch và gia tăng hiệu quả kinh tế (6). Điều này đặc biệt đúng ở nông thôn Việt Nam: quy mô nhỏ, sự quen biết lẫn nhau và cộng đồng trách nhiệm là cơ sở tạo nên sự hợp tác. Những mô hình như “quỹ xoay vòng”, “nhóm sản xuất liên kết”, “tổ tiết kiệm và vay vốn” là minh chứng rõ rệt về cách vốn xã hội trung gian giúp hộ gia đình phát triển sinh kế.

Vốn xã hội vi mô - niềm tin, danh dự và đạo đức sinh kế hộ gia đình

Tầng sâu nhất của vốn xã hội chính là những mối quan hệ vi mô trong đời sống thường ngày: giữa hàng xóm, người thân, bạn nghề, bạn buôn bán, hoặc những nhóm nhỏ hợp tác sản xuất. Tại đây, vốn xã hội biểu hiện dưới 3 dạng cơ bản: niềm tin (*trust*), nghĩa vụ (*obligation*) và uy tín/ danh dự (*reputation*).

Trong nhiều vùng nông thôn, người dân sẵn sàng cho nhau vay tiền, vay giống, mượn đất canh tác... không cần giấy tờ, chỉ bằng lời hứa hoặc uy tín cá nhân. Nếu thất tín, họ không chỉ mất lòng tin mà còn bị loại khỏi mạng lưới quan hệ - đồng nghĩa mất vốn xã hội. Ở khía cạnh này, vốn xã hội vận hành như một “đạo đức sinh kế”: làm ăn không chỉ để thu lợi, mà để giữ chữ tín.

Ở một số địa phương, hiện tượng “đứng tên vay họ”, “hợp tác làm mùa”, “đổi công không trả tiền” cho thấy vốn xã hội vì mô có thể chuyển hóa thành vốn kinh tế. Tuy nhiên, khác với quan hệ thị trường đơn thuần, các hành vi này gắn liền với lương tri, danh dự và quan hệ lâu dài.

Thực chất, vốn xã hội trong sinh kế hộ gia đình không chỉ là sự giúp đỡ vật chất mà còn là cơ chế điều chỉnh hành vi bằng danh dự và trách nhiệm. Một hành vi thất tín không chỉ gây thiệt hại kinh tế mà còn làm suy giảm vị thế của cá nhân trong cộng đồng. Chính “áp lực đạo lý” ấy khiến các giao dịch không cần hợp đồng vẫn tồn tại bền vững, bởi người ta sợ mất uy tín hơn mất của. Đây chính là nền tảng đạo đức của vốn xã hội vì mô.

3. Chuyển hóa của vốn xã hội trong bối cảnh hiện đại

Từ cộng đồng khép kín đến mạng lưới mở

Trong xã hội truyền thống, vốn xã hội chủ yếu tồn tại trong các mối quan hệ huyết thống và làng xã khép kín: con người hành động vì nghĩa vụ cộng đồng nhiều hơn là vì lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, cùng với công nghiệp hóa và đô thị hóa, hàng triệu người rời khỏi quê hương, buộc phải thích nghi với môi trường mới - nơi quy tắc không còn dựa vào lệ làng mà dựa vào hợp đồng, pháp lý và chuyên môn nghề nghiệp. Đây không phải là sự phân rã của vốn xã hội mà là quá trình *tái cấu trúc* - chuyển từ vốn xã hội “đóng” sang “mở”, từ phụ thuộc huyết thống sang dựa trên năng lực, uy tín và trách nhiệm cá nhân.

Karl Marx từng khẳng định rằng khi phương thức sản xuất thay đổi, các mối quan hệ xã hội cũng thay đổi theo (7). Điều này lý giải tại sao quá trình thị trường hóa khiến vốn xã hội cũng phải thích nghi: từ chỗ gắn với làng xã sang liên kết nghề nghiệp, hợp tác xã, nhóm sản xuất, mạng lưới khởi nghiệp. Về bản chất, con người vẫn cần cộng đồng để tồn tại, nhưng hình thức cộng đồng đã mở rộng khỏi phạm vi huyết tộc.

Niềm tin và vốn xã hội trong kinh tế thị trường

Trong điều kiện kinh tế hàng hóa, niềm tin và uy tín trở thành “tài sản vô hình” quyết định khả năng hợp tác. Francis Fukuyama nhấn mạnh rằng xã hội

có mức độ tin cậy cao sẽ giảm được chi phí giao dịch, bởi người ta không phải đầu tư quá nhiều cho kiểm soát hay cưỡng chế (8). Điều này lý giải vì sao ở nhiều vùng nông thôn Việt Nam, các mô hình như “tổ góp vốn quay vòng”, “nhóm sản xuất sạch”, “hợp tác xã kiểu mới” vẫn vận hành tốt dù không có hợp đồng pháp lý chặt chẽ.

Tuy nhiên, khác với vốn xã hội truyền thống (hỗ trợ vô điều kiện), vốn xã hội trong thị trường mang tính chọn lọc: chỉ những ai giữ chữ tín, tuân thủ cam kết mới được tin tưởng lâu dài. Có thể nói, đây là sự tiến hóa từ “niềm tin cảm tính” sang “niềm tin có lý trí và trách nhiệm”.

Vốn xã hội trong không gian số

Một trong những biến đổi mạnh nhất là sự dịch chuyển của vốn xã hội sang môi trường số. Người nông dân có thể bán nông sản qua Facebook, Zalo; chia sẻ kỹ thuật trồng trọt, livestream giới thiệu sản phẩm; liên kết khách hàng mà không cần gặp mặt. Những hành vi như “chia sẻ bài viết”, “đánh giá sản phẩm”, “gắn thẻ địa điểm” trở thành một dạng bảo lãnh uy tín trực tuyến.

Anthony Giddens gọi đây là “niềm tin vào hệ thống trừu tượng” - con người tin vào những cơ chế phi cá nhân (mạng xã hội, nền tảng giao dịch) để thực hiện hành động (9). Vốn xã hội vì thế không còn chỉ nằm trong cộng đồng làng mà mở rộng tới cộng đồng ảo. Tuy nhiên, vì thiếu ràng buộc đạo đức truyền thống, không gian số cũng làm tăng nguy cơ lợi dụng, lừa đảo, tin giả... vốn xã hội nếu không đi cùng đạo đức sẽ trở nên mong manh.

Vốn xã hội như nền tảng đạo đức của phát triển

Điều đáng chú ý là trong các khủng hoảng (dịch bệnh, thiên tai), chính vốn xã hội - chứ không phải tài sản vật chất - trở thành lực chống đỡ đầu tiên: từ “ATM gạo”, “siêu thị 0 đồng”, đến các nhóm thiện nguyện tự phát. Điều này chứng minh rằng, vốn xã hội không chỉ là công cụ kinh tế, mà còn là “hạ tầng đạo đức” giữ xã hội khỏi đổ vỡ.

Habermas cho rằng, xã hội chỉ tồn tại bền vững nếu giữa người với người có khả năng đạt đến *đồng thuận qua giao tiếp*, chứ không chỉ bằng cưỡng chế hay lợi ích (10). Do đó, hiện đại hóa không có nghĩa là từ bỏ truyền thống, mà là *nâng cấp* các giá trị truyền thống (tương trợ, tín nghĩa) lên tầm lý tính và pháp lý.

Sự chuyên hóa của vốn xã hội trong bối cảnh hiện đại, xét kỹ hơn, không phải chỉ là thay đổi hình thức kết nối, mà còn là thay đổi cách con người hiểu về chính mình trong tương quan với người khác. Trong xã hội truyền thống, cá nhân thường coi mình như một phần của gia đình, dòng họ, làng xã; còn trong

xã hội hiện đại, cá nhân vừa được giải phóng, nhưng đồng thời cũng phải tự chịu trách nhiệm về lựa chọn, uy tín và các mối quan hệ xã hội. Điều này khiến vốn xã hội trở thành thước đo phẩm chất đạo đức - không phải áp đặt từ bên ngoài, mà được lựa chọn một cách tự nguyện dựa trên lý trí.

Nếu trước đây một người giúp đỡ họ hàng như nghĩa vụ, thì ngày nay sự giúp đỡ cần đi kèm với chuẩn mực minh bạch, chia sẻ lợi ích và tôn trọng cam kết. Đây chính là bước chuyển từ đoàn kết cảm tính (*solidarity of sentiment*) sang đoàn kết lý tính (*solidarity of responsibility*). Nói cách khác, vốn xã hội hiện đại không chỉ dựa vào cảm tính, mà dựa vào *niềm tin có cơ sở*.

Điều này dễ thấy trong thực tế: một hợp tác xã nông nghiệp không còn hoạt động theo kiểu “ai cũng như ai”, mà yêu cầu từng thành viên tuân thủ quy trình, kỹ thuật, chất lượng sản phẩm. Nếu một hộ làm sai chuẩn, ảnh hưởng đến thương hiệu chung, họ có thể bị loại khỏi hệ thống. Như vậy, vốn xã hội hiện đại không loại bỏ tự do cá nhân, nhưng đặt tự do đó trong khuôn khổ trách nhiệm với cộng đồng.

Một chiều cạnh khác của sự chuyển hóa vốn xã hội là sự trỗi dậy của tinh thần công dân (*citizenship*) thay cho tư duy “làng xã - họ tộc”. Người dân không còn chỉ tìm đến trưởng họ, trưởng làng để giải quyết tranh chấp, mà tin vào pháp luật, chính quyền, các tổ chức nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội... Điều này thể hiện quá trình chuyển dịch từ niềm tin cá nhân sang niềm tin hệ thống, đồng thời cho thấy vốn xã hội không biến mất, mà mở rộng sang không gian thể chế hóa.

Tuy nhiên, quá trình này cũng tạo ra một nghịch lý: khi con người càng dựa vào hệ thống pháp luật, sự tin cậy trực tiếp giữa người với người có thể giảm. Xã hội càng hiện đại, tình trạng cô lập nội tâm càng tăng - con người có thể kết nối kỹ thuật số với hàng nghìn người, nhưng lại khó tìm kiếm một mối quan hệ thực sự tin cậy. Điều này đặt ra một câu hỏi triết học quan trọng: liệu vốn xã hội hiện đại có thể duy trì chiều sâu nhân văn nếu chỉ dựa trên hợp đồng và lợi ích?

Câu trả lời nằm ở chỗ, vốn xã hội chỉ thực sự bền vững nếu nó kết hợp được giữa đạo lý truyền thống và lý tính hiện đại; giữa tình nghĩa và pháp luật; giữa tự do cá nhân và trách nhiệm chung. Khi đó, phát triển kinh tế không làm mất đi tính người, mà ngược lại, trở thành điều kiện để khẳng định phẩm giá và tính cộng đồng của con người.

4. Kết luận

Vốn xã hội là biểu hiện cụ thể của bản chất người - sự hòa quyện giữa niềm tin, tương tác và tinh

thần cộng đồng. Trên bình diện triết học, nó cho thấy con người chỉ thực sự là chính mình khi tồn tại “vì người khác và trong người khác”.

Trong tiến trình hiện đại hóa và số hóa, vốn xã hội Việt Nam đang chuyển hóa mạnh mẽ từ hình thái truyền thống sang hiện đại, từ niềm tin cá nhân sang niềm tin hệ thống, từ cộng đồng làng xã sang cộng đồng chức năng và cộng đồng mạng. Tuy nhiên, điều bất biến vẫn là “đạo lý tin cậy” - nền tảng để con người sống cùng nhau trong trật tự xã hội.

Sự vận động này vừa tất yếu, vừa đầy thử thách. Nếu chỉ dựa vào công nghệ mà không duy trì nền đạo lý, vốn xã hội có thể bị thương mại hóa, trở thành “vốn giả”. Nhưng nếu biết kết hợp giữa truyền thống nhân nghĩa Việt Nam và lý tính hiện đại, giữa cộng đồng địa phương và cộng đồng số, vốn xã hội sẽ trở thành “linh hồn đạo đức” của phát triển bền vững.

Vì vậy, có thể nói, vốn xã hội không chỉ là nguồn lực mềm cho sinh kế hộ gia đình, mà còn là hạt nhân triết học của sự phát triển nhân văn Việt Nam - nơi văn hóa, đạo đức và phát triển hội tụ trong một chỉnh thể hài hòa ■

N.T.H

1, 7. Karl Marx, *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* (Trần Đức Thảo dịch), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988, tr.103-104, 105.

2, 4. Pierre Bourdieu, *The Forms of capital* (*Các hình thức của vốn*) trong J. Richardson (chủ biên), *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (*Cẩm nang lý thuyết và nghiên cứu về xã hội học giáo dục*), Nxb Greenwood, Mỹ, 1986, tr.241-248.

3. Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, tr.112-115.

5. Trần Ngọc Thêm, *Tim về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, 2006, tr.271-275.

6, 8. Francis Fukuyama, *Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity* (*Niềm tin: Các đức tính xã hội và việc kiến tạo thịnh vượng*), Nxb Free, New York, Mỹ, 1995, tr.26-40.

9. Anthony Giddens, *Modernity and Self-Identity: Self and Society in the Late Modern Age* (*Hiện đại và bản sắc cá nhân: Cái tôi và xã hội trong thời kỳ hiện đại muộn*), Nxb Đại học Stanford, Mỹ, 1991, tr.38-40.

10. Jürgen Habermas, *The Theory of Communicative Action: Lifeworld and System* (*Lý thuyết hành động giao tiếp: Thế giới đời sống và hệ thống*), Nxb Beacon, Boston, Mỹ, 1987, tr.93-97.

Ngày Tòa soạn nhận bài: 15-9-2025; Ngày phản biện, đánh giá, sửa chữa: 15-10-2025; Ngày duyệt đăng: 30-10-2025.